

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á
25 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo Tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Đông Nam Á

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016



MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc đá quý	V.1	708,369	564,169
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	V.2	2,364,806	6,084,391
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.3	15,215,142	11,892,423
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		10,755,668	9,227,423
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		4,459,474	2,665,000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.4	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
VI	Cho vay khách hàng		58,446,210	42,439,383
1	Cho vay khách hàng	V.5	58,988,895	42,805,631
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.6	(542,685)	(366,248)
VII	Hoạt động mua nợ		50,575	50,575
1	Mua nợ		63,818	63,818
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(13,243)	(13,243)
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.7	19,731,935	17,525,520
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		15,446,564	12,002,991
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		4,897,110	5,659,934
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	V.8	(611,739)	(137,405)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.9	183,187	183,187
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		183,187	183,187
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
X	Tài sản cố định		347,157	349,309
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	243,209	256,201
-	- Nguyên giá		546,080	522,939
-	- Giá trị hao mòn lũy kế		(302,871)	(266,738)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
-	- Nguyên giá		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.11	103,948	93,108
-	- Nguyên giá		187,728	165,720
-	- Giá trị hao mòn lũy kế		(83,780)	(72,612)
XI	Bất động sản đầu tư	V.12	290,134	317,318
-	- Nguyên giá		293,904	320,317
-	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3,770)	(2,999)
XII	Tài sản Có khác	V.13	6,037,721	5,350,567
1	Các khoản phải thu		1,601,510	1,864,724
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2,130,200	1,909,070
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		2,312,200	1,580,744
5	Dự phòng rủi ro cho tài sản Có nội bảng khác		(6,189)	(3,971)
	TỔNG TÀI SẢN		103,375,235	84,756,842

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.14	348,189	181,477
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	V.15	20,779,034	18,073,040
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		12,939,085	10,653,524
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		7,839,949	7,419,516
III	Tiền gửi của khách hàng	V.16	72,130,806	57,018,437
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		65,794	14,315
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.17	393	16,033
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.18	2,900,000	2,900,000
VII	Các khoản nợ khác	V.19	1,271,188	784,679
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1,187,167	649,110
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		84,021	135,569
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		97,495,404	78,987,981
VIII	Vốn và các quỹ	V.20	5,879,831	5,768,861
1	Vốn của tổ chức tín dụng		5,465,881	5,465,881
-	- Vốn điều lệ		5,465,826	5,465,826
-	- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		32	32
-	- Thặng dư vốn cổ phần		-	-
-	- Cổ phiếu quỹ		-	-
-	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
-	- Vốn khác		23	23
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		156,111	156,111
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		257,839	146,869
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		103,375,235	84,756,842

ST T	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
1	Bảo lãnh vay vốn		12,500	12,500
2	Cam kết giao dịch hối đoái		41,747,320	2,161,641
	Cam kết mua ngoại tệ		3,350,333	622,396
	Cam kết bán ngoại tệ		3,365,180	649,330
	Cam kết giao dịch hoán đổi		35,031,807	889,915
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		627,427	463,699
5	Bảo lãnh khác		662,703	1,044,919
6	Các cam kết khác		571,152	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hoàn

Nguyễn Thị Thu Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lương Bảo Khánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

7 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	V.21	5,976,583	4,337,090
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	V.22	4,307,496	3,190,529
I.	Thu nhập lãi thuần		1,669,087	1,146,561
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		152,312	101,263
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		105,456	60,760
II.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	V.23	46,855	40,503
III.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	V.24	(15,548)	(22,678)
IV.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		-	-
V.	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	V.25	43,899	3,520
7	Thu nhập từ hoạt động khác		3,559	7,062
8	Chi phí hoạt động khác		1,365	2,527
VI.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	V.26	2,195	4,535
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	V.27	3,031	5,457
VIII.	Chi phí hoạt động	V.28	1,121,978	967,923
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		627,541	209,975
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		481,645	93,009
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		145,897	116,966
9	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm tính		29,108	25,081
10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tạm tính		-	-
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	V.29	29,108	25,081
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		116,789	91,885

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàn

Thư Hương



Nguyễn Thị Hoàn

Nguyễn Thị Thu Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lặng Bảo Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT CHỈ TIÊU

Năm nay (Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 triệu đồng)	Năm trước (Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015) triệu đồng
--	--

LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	5,574,889	3,981,118
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3,769,439)	(3,139,502)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	46,855	40,503
04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	21,041	(19,158)
05. Thu nhập khác	1,686	4,535
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	509	-
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(957,614)	(871,372)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(26,955)	(24,954)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	890,972	(28,830)
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(20,885,513)	(6,940,912)
08. Biến động các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(1,794,474)	8,895,240
09. Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán (i)	(3,384,445)	(682,778)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
10. Biến động các khoản cho vay khách hàng	(15,875,841)	(15,646,276)
11. Biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	-	-
12. Biến động khác về tài sản hoạt động	169,247	492,902
Những thay đổi về công nợ hoạt động	17,967,216	4,580,484
13. Biến động các khoản nợ chính phủ và NHNN	166,712	181,477
14. Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	2,705,994	(7,523,289)
15. Biến động tiền gửi của khách hàng	15,112,372	11,988,301
16. Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	-	-
17. Biến động vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(15,640)	(3,920)
18. Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	51,479	14,315
19. Biến động khác về công nợ hoạt động	(53,701)	(76,400)
20. Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	-	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(2,027,325)	(2,389,258)

STT CHỈ TIÊU

LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

	Năm nay (Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 triệu đồng	Năm trước (Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015) triệu đồng
01. Mua sắm tài sản cố định	(48,922)	(122,457)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	260	13,053
02. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư	(18,999)	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	44,815	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
02. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
03. Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
04. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	3,031	5,457
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(19,815)	(103,947)

STT CHỈ TIÊU

LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

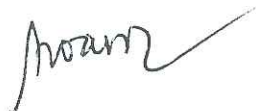
	Năm nay (Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Năm trước (Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015)
01. Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	-
01. Tiền thu/(chi) từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
01. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	(124,510)
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	(124,510)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(2,047,140)	(2,617,715)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	15,875,983	18,493,698
VI. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ (Thuyết minh số 30)	13,828,843	15,875,983

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







TỔNG GIÁM ĐỐC

Lặng Bảo Khánh

Nguyễn Thị Hoàn

Nguyễn Thị Thu Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

I- Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0051/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 03 năm 1994.

Thời hạn có giá trị hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Nga
Ông Lê Tuấn Anh
Bà Lê Thu Thủy

Ông Lê Văn Tân
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm
Ông Alexandre Maymat
Ông Hoàng Minh Tân
Bà Thái Thị Phương Hòa
Bà Đoàn Thị Thanh Hương

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Phó chủ tịch Hội đồng quản trị
Phó chủ tịch Thường trực Hội đồng quản trị
Phó chủ tịch Hội đồng quản trị
Phó chủ tịch Hội đồng quản trị
Thành viên Hội đồng quản trị
Thành viên Hội đồng quản trị
Thành viên Hội đồng quản trị
Thành viên Hội đồng quản trị độc lập

4. Thành phần Ban Tổng giám đốc

Ông Đặng Bảo Khánh
Bà Lê Thu Thủy
Ông Lê Quốc Long
Ông Nguyễn Tuấn Cường
Ông Vũ Đình Khoán
Bà Văn Thị Hằng
Bà Trần Thị Thanh Thủy
Bà Dương Bích Hằng
Bà Nguyễn Thị Thu Hương
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

5. Trụ sở chính

Số 25 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Thành phố Hà Nội - Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính; một (1) văn phòng đại diện trong nước; ba mươi chín (39) chi nhánh; một trăm hai mươi mốt (121) điểm giao dịch trên cả nước và một (1) công ty con.

6. Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, ngân hàng có công ty con sau:

Công ty con	Giấy phép hoạt động	% đầu tư trực tiếp	Lĩnh vực kinh doanh
Công ty TNHH một thành viên quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	QĐ số 2592/QĐ-NHNN ngày 03/12/2008	100%	Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có 2.736 nhân viên

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á là Đồng Việt Nam ("VND"), làm tròn đến hàng triệu gần nhất (Triệu đồng)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng, các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam và theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng.
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

IV- Chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá chênh lệch tỷ giá hàng ngày và quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày lập báo cáo tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Các chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng tại quỹ, tiền gửi tại NHNN Việt Nam, tín phiếu Chính phủ và giấy tờ có giá khác được phép chiết khấu, và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn từ ngày mua đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng.

3. Đầu tư

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua và nắm giữ ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại ngày giao dịch. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán thanh lý chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

b. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

c. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc sau đó nếu có dấu hiệu suy giảm giá trị lâu dài, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được

phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không được phép bán trước ngày đáo hạn hoặc chứng khoán này sẽ được chuyển sang chứng khoán kinh doanh hoặc chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

d. Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn và các khoản góp vốn mà Ngân hàng dự định nắm giữ trên một năm (ngoại trừ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh và liên kết). Đối với các khoản đầu tư này, Ngân hàng hoặc là cổ đông sáng lập/ đối tác chiến lược của đơn vị được đầu tư hoặc nhà đầu tư có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động thông qua thỏa thuận ký với các thành viên chỉ định trong Hội đồng Quản trị/ Ban Giám đốc.

Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận theo giá mua trừ đi dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 (nếu có).

4. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 06 năm 2014 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Ngân hàng Nhà nước ban hành và thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013, rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định, cụ thể:

- Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

- Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.
- Các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

- Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu.

Xử lý nợ xấu

Cũng theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5

Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi tổ chức tín dụng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC, khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, tổ chức tín dụng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Định kỳ, tổ chức tín dụng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 05 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 09 năm 2013 và các văn bản sửa đổi của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

Số tiền trích lập dự phòng cụ thể trong năm = (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt x Thời hạn kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt)/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt – Số tiền thu hồi của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập – Số tiền trích lập dự phòng cụ thể đã trích lũy kế đến thời điểm trích lập.

Theo các điều khoản trong hợp đồng mua bán nợ đã ký với VAMC, Ngân hàng có nghĩa vụ mua lại theo giá trị ghi sổ các khoản nợ này trong trường hợp khoản nợ đã bán chưa được xử lý hoặc thu hồi toàn bộ vào thời điểm trái phiếu đặc biệt đến hạn.

Tổ chức tín dụng bán nợ không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa và chi phí nâng cấp	8-50 năm
• Thiết bị văn phòng	5-15 năm
• Phương tiện vận chuyển	10 năm
• Các tài sản khác	5-20 năm

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính: Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 15 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn: Được phản ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất.

Tài sản cố định vô hình khác: Được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Phân bổ lũy kế được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 8 đến 15 năm.

7. Các khoản phải trả khác

Được phản ánh theo giá gốc

8. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

9. Doanh thu và chi phí***Thu nhập lãi***

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ được xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng sẽ thoái thu và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo thông tư số 02/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và thông tư số 09/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ dịch vụ

Doanh thu giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính phát hành.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

11. Phúc lợi nhân viên

Trợ cấp thôi việc tự nguyện

Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động, thì Ngân hàng có nghĩa vụ trả trợ cấp thôi việc cho nhân viên bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc, cộng thêm phụ cấp lương (nếu có) trong trường hợp nhân viên quyết định chấm dứt hợp đồng lao động.

Trợ cấp mất việc làm

Theo Điều 47 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng phải trả cho nhân viên khoản trợ cấp mất việc làm tương đương với một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1 % của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31/12/2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31/12/2008 và mức lương bình quân trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc.

12. Vốn chủ sở hữu**Chi phí phát hành cổ phiếu**

Khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc phát hành cổ phiếu mới hoặc phát hành quyền mua cổ phiếu được thể hiện trên khoản mục vốn chủ sở hữu như một khoản giảm trừ sau khi đã trừ đi các khoản tiền thu được và ảnh hưởng của thuế (nếu có).

Cổ tức trên cổ phiếu thường

Cổ tức trên cổ phiếu thường được ghi nhận trong khoản mục vốn chủ sở hữu khi được các cổ đông của Ngân hàng phê duyệt. Cổ tức cho năm tài chính được công bố sau ngày lập báo cáo tài chính sẽ được đề cập trong ghi chú về các sự kiện phát sinh sau. Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của Ngân hàng trong niên độ kế toán mà việc chia cổ tức được cổ đông của Ngân hàng phê duyệt.

Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại vốn chủ sở hữu do Ngân hàng phát hành, số tiền mà Ngân hàng thanh toán để mua cổ phiếu được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu và được coi là cổ phiếu quỹ cho đến khi nó bị hủy bỏ. Khi cổ phiếu quỹ được bán hoặc được phát hành lại, các khoản thanh toán nhận được sẽ được ghi nhận vào khoản mục vốn chủ sở hữu.

Trích lập các quỹ

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 07 năm 2012, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: trích 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.

Việc phân phối lợi nhuận còn lại do Hội đồng Quản trị quyết định.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2016	31/12/2015
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	585,768	444,464
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	121,326	117,355
Kim loại quý, đá quý khác	1,275	2,350
Tổng	708,369	564,169

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà Nước

	31/12/2016	31/12/2015
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	2,135,459	1,837,203
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	229,347	4,247,188
	2,364,806	6,084,391

3. Tiền gửi tại TCTD khác và cho vay TCTD khác

	31/12/2016	31/12/2015
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	3,929,588	1,081,723
- Bằng VND	3,517,927	21,889
- Bằng ngoại hối	411,661	1,059,834
Tiền gửi có kỳ hạn	6,826,080	8,145,700
- Bằng VND	5,380,000	5,300,000
- Bằng ngoại hối	1,446,080	2,845,700
Dự phòng rủi ro	-	-
Tổng	10,755,668	9,227,423
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	4,127,089	2,665,000
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	767,089	-
- Bằng ngoại hối	332,385	-
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Dự phòng rủi ro	-	-
Tổng	4,459,474	2,665,000
Tổng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	15,215,142	11,892,423

4. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	-	-

- Tình trạng niêm yết chứng khoán

	31/12/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Chứng khoán Nợ:	-	-
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán Vốn:	-	-
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác:	-	-
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
Tổng	-	-

5. Cho vay khách hàng

	31/12/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	57,805,409	41,620,412
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	-	-
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1,283	1,424
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	437,021	438,613
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	745,182	745,182
Tổng	58,988,895	42,805,631

- **Phân tích chất lượng nợ cho vay:**

	31/12/2016	31/12/2015
	triệu đồng	triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	57,082,270	41,261,319
Nợ cần chú ý	240,357	187,692
Nợ dưới tiêu chuẩn	656,113	438,473
Nợ nghi ngờ	21,930	29,830
Nợ có khả năng mất vốn	243,043	143,135
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	745,182	745,182
Tổng	58,988,895	42,805,631

- **Phân tích dư nợ theo thời gian:**

	31/12/2016	31/12/2015
	triệu đồng	triệu đồng
Nợ ngắn hạn	9,489,934	6,448,508
Nợ trung hạn	28,384,397	20,715,521
Nợ dài hạn	20,369,382	14,896,420
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	745,182	745,182
Tổng	58,988,895	42,805,631

- **Phân tích theo loại hình doanh nghiệp**

	31/12/2016	31/12/2015
	triệu đồng	triệu đồng
Công ty Nhà nước	928,973	919,604
Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	2,156,309	1,767,352
Công ty TNHH khác	13,967,228	15,570,815
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	1,215,312	799,299
Công ty Cổ phần khác	25,700,731	11,604,863
Công ty hợp danh	-	4,447
Doanh nghiệp tư nhân	1,142,135	1,253,373
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1,928,956	696,925
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	17,500	13,928
Hộ kinh doanh, cá nhân	11,754,920	9,969,514
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	176,832	205,511
Tổng	58,988,895	42,805,631

6. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	triệu đồng	triệu đồng
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2016	292,532	73,716
Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập trong kỳ	120,708	56,238
Sử dụng dự phòng	-	508
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2016	413,240	129,445
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2015	212,766	280,167
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	79,766	-
Dự phòng giảm do xử lý nợ/xử lý bán nợ sang VAMC	-	(206,451)
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2015	292,532	73,716

7. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2016	31/12/2015
	triệu đồng	triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	15,446,564	12,002,991
Chứng khoán chính phủ		
- Đã niêm yết	8,576,889	4,993,762
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	519,675	167,303
- Chưa niêm yết	5,000,000	3,350,000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết	1,350,000	3,491,926
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	4,897,110	5,659,934
Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	4,897,110	5,659,934
Tổng	20,343,674	17,662,925

8. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn
	triệu đồng	triệu đồng
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2016	24,300	113,105
Dự phòng giảm giá trích lập trong kỳ	(7,310)	481,645
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2016	16,990	594,749
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2015	38,067	33,856
Dự phòng giảm giá trích lập trong kỳ	(13,767)	79,249
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2015	24,300	113,105

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	31/12/2016	31/12/2015
	triệu đồng	triệu đồng
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	183,187	183,187
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	183,187	183,187

- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác:

Tên	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty cổ phần thanh toán Quốc gia Việt Nam	2,000	0.83%	2,000	4.00%
Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Minh	15,000	5.00%	15,000	5.00%
Công ty Cổ phần AJC	24,102	10.00%	24,102	10.00%
Công ty Vietcombank Cardif	72,000	12.00%	72,000	12.00%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Nam Định	4,163	6.25%	4,163	8.33%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Thừa Thiên Huế	4,800	6.00%	4,800	6.00%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	10,000	5.00%	10,000	5.00%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Tàu	10,000	8.33%	10,000	8.33%
Công ty CP Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	11,000	2.20%	11,000	2.20%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Tây Ninh	12,470	9.59%	12,470	9.59%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Thái Bình	8,512	7.81%	10,152	7.81%
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	1,640	7.81%		
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Hà Nội	7,500	3.00%	7,500	3.00%
Tổng	183,187		183,187	

10. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	4,175	256,227	179,725	73,767	9,046	522,940
- Mua trong kỳ	150	10,555	4,848	11,134	226	26,913
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	8,364	3,517	1,807	160	13,848
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	151	202	583	1,832	272	3,040
- Giảm khác	411	7,854	2,386	3,754	176	14,581
Số dư cuối kỳ	3,763	267,090	185,121	81,122	8,984	546,080
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2,688	99,892	108,341	48,582	7,237	266,739
- Khấu hao trong kỳ	453	19,311	12,389	6,366	806	39,325
- Tặng khác	22	5,071	3,075	1,299	74	9,541
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	135	151	583	1,639	272	2,780
- Giảm khác	313	6,024	2,716	397	504	9,954
Số dư cuối kỳ	2,715	118,099	120,506	54,211	7,341	302,871
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1,488	156,334	71,385	25,186	1,809	256,201
Tại ngày cuối kỳ	1,048	148,991	64,615	26,912	1,643	243,209

11. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	12,802	143,973	8,944	165,719
- Mua trong kỳ		22,009		22,009
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12,802	165,982	8,944	187,728
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	66,514	6,098	72,612
- Khấu hao trong kỳ	-	8,988	2,180	11,168
- Tăng khác	-	2,005	-	2,005
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	2,005	2,005
Số dư cuối kỳ	-	77,507	6,273	83,780
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	12,802	77,459	2,846	93,108
Tại ngày cuối kỳ	12,802	88,475	2,671	103,948

12. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà và quyền sử dụng đất	Cộng
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	-	320,317	320,317
Số tăng trong kỳ	-	18,999	18,999
Số giảm trong kỳ	-	45,412	45,412
Số dư cuối kỳ	-	293,904	293,904
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	2,999	2,999
Số tăng trong kỳ	-	1,318	1,318
Số giảm trong kỳ	-	547	547
Số dư cuối kỳ	-	3,770	3,770
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	317,318	317,318
Tại ngày cuối kỳ	-	290,134	290,134

13. Tài sản Có khác

	31/12/2016	31/12/2015
	triệu đồng	triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	28,931	-
Các khoản phải thu	3,702,779	3,773,794
Tài sản Có khác	2,312,200	1,580,744
Dự phòng rủi ro cho các tài sản khác	(6,189)	(3,971)
Tổng	6,037,721	5,350,567

13.1 Các khoản phải thu

	31/12/2016	31/12/2015
	triệu đồng	triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	119,846	94,363
Các khoản phải thu bên ngoài	3,582,933	3,679,431
Tổng	3,702,779	3,773,794

13.2 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	31/12/2016	31/12/2015
	triệu đồng	triệu đồng
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Dự phòng rủi ro khác	(6,189)	(3,971)
Chi tiết theo tính trọng yếu từng loại dự phòng rủi ro	-	-
Tổng	(6,189)	(3,971)

14. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	31/12/2016	31/12/2015
	triệu đồng	triệu đồng
Vay ngân hàng nhà nước		
Vay theo hồ sơ tín dụng	-	-
Vay theo chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	-
Vay cầm cố các GTCG	348,189	181,477
Vay thanh toán bù trừ	-	-
Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
Vay khác	-	-
Tổng	348,189	181,477

15. Tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2016	31/12/2015
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	3,559,566	34,024
- Bằng VND	3,532,368	7,287
- Bằng ngoại hối	27,198	26,737
Tiền gửi có kỳ hạn	9,379,519	10,619,500
- Bằng VND	8,471,000	9,525,000
- Bằng ngoại hối	908,519	1,094,500
Tổng	12,939,085	10,653,524
Vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND	7,479,321	5,230,516
Trong đó: - Vay chiết khấu tái chiết khấu	3,454,321	2,883,516
- Vay cầm cố, thế chấp	4,025,000	2,347,000
- Bằng ngoại hối	360,628	2,189,000
Trong đó: - Vay chiết khấu tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
Tổng	7,839,949	7,419,516
Tổng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	20,779,034	18,073,040

16. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	31/12/2016	31/12/2015
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	6,875,576	6,236,356
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3,970,906	2,818,590
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2,904,670	3,417,766
Tiền gửi có kỳ hạn	65,100,639	50,600,617
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	61,609,982	46,182,233
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	3,490,657	4,418,384
Tiền gửi vốn chuyên dùng	75,100	23,658
Tiền gửi ký quỹ	79,491	157,806
Tổng	72,130,806	57,018,437

- **Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp**

	31/12/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Công ty Nhà nước	619,768	171,255
Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	8,313,986	8,566,053
Công ty TNHH hơn MTV Vốn Nhà nước trên 50%	-	96,804
Công ty TNHH khác	2,741,540	1,220,346
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	3,855,392	9,199,490
Công ty Cổ phần khác	5,322,955	2,972,039
Công ty hợp danh	9,216	19,764
Doanh nghiệp tư nhân	340,168	478,973
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1,614,965	622,463
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	4,316	1,945
Hộ kinh doanh, cá nhân	49,183,490	33,606,260
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	125,011	62,881
Thành phần kinh tế khác	-	164
Tổng	72,130,806	57,018,437

17. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	393	16,033
<i>Cụ thể: Nhận vốn từ dự án TCNT RDFIII.10 NGÀY 07/09/2010</i>	-	-
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
Tổng	393	16,033

18. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Kỳ hạn		
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng tới 5 năm	-	-
Từ 5 năm trở lên	2,900,000	2,900,000
Tổng	2,900,000	2,900,000

19. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải trả	1,187,167	649,110
Các khoản phải trả và công nợ khác	83,662	135,210
Dự phòng rủi ro khác	-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	359	359
Tổng	1,271,188	784,679

20. Vốn và quỹ của tổ chức tín dụng

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Vốn chủ sở hữu khác	Cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	5,465,826	-	-	-	-	8	67,547	88,556	-	146,869	55	5,768,861
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	116,835	-	116,835
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	116,789	-	116,789
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	46	-	46
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,866	-	5,866
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,234	-	5,234
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	632	-	632
Số dư cuối kỳ	5,465,826	-	-	-	-	8	67,547	88,556	-	257,838	55	5,879,831

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Số 25 Trần Hưng Đạo - quận Hoàn Kiếm

Thành phố Hà Nội - Việt Nam

Báo cáo Tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014)**b. Chi tiết vốn đầu tư của tổ chức tín dụng:**

Chỉ tiêu	31/12/2016 triệu đồng			31/12/2015 triệu đồng		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn góp của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	5,465,826	5,465,826	-	5,465,826	5,465,826	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Tổng	5,465,826	5,465,826	-	5,465,826	5,465,826	-

21. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	31/12/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Thu nhập lãi	5,925,233	4,253,331
Thu nhập lãi tiền gửi	76,245	172,424
Thu nhập lãi cho vay	4,816,681	3,074,575
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1,023,753	998,762
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1,023,753	998,762
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập nghiệp vụ bảo lãnh	8,555	7,570
Thu khác từ hoạt động tín dụng	51,350	83,759
Tổng	5,976,583	4,337,090

22. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	31/12/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	3,856,682	2,634,825
Trả lãi tiền vay	194,736	295,911
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	244,500	244,500
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	11,578	15,293
Tổng	4,307,496	3,190,529

23. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	31/12/2016	31/12/2015
	triệu đồng	triệu đồng
Thu phí dịch vụ	152,312	101,263
- Hoạt động thanh toán	38,195	35,133
- Hoạt động ngân quỹ	3,183	2,635
- Dịch vụ đại lý	-	9
- Thu phí dịch vụ khác	110,934	63,486
Chi phí dịch vụ liên quan	105,456	60,760
- Hoạt động thanh toán	9,195	5,203
- Hoạt động ngân quỹ	7,285	4,627
- Chi phí dịch vụ khác	88,977	50,930
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	46,855	40,503

24. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	31/12/2016	31/12/2015
	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	73,759	49,021
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	53,472	44,820
- Thu từ kinh doanh vàng	205	11
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	20,082	4,190
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	89,307	71,699
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	39,124	5,651
- Chi về kinh doanh vàng	3	205
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	50,180	65,843
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(15,548)	(22,678)

25. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	31/12/2016	31/12/2015
	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	54,177	10,861
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	10,278	7,341
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	43,899	3,520

26. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khác

	31/12/2016	31/12/2015
	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	3,559	7,062
- Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	-	-
- Thu từ hoạt động kinh doanh khác	3,559	7,062
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	1,365	2,527
- Chi phí liên quan đến nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Chi phí liên quan đến các công cụ tài chính phái sinh khác	-	-
- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	1,365	2,527
Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	2,195	4,535

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Số 25 Trần Hưng Đạo - quận Hoàn Kiếm

Thành phố Hà Nội - Việt Nam

Báo cáo Tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014)**27. Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần**

	31/12/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	3,031	5,457
Thu nhập từ bán các khoản góp vốn, mua cổ phần	-	-
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	3,031	5,457

28. Chi phí hoạt động

	31/12/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	18,521	26,841
Chi phí cho nhân viên	436,914	373,381
Chi về tài sản	286,750	246,791
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>50,498</i>	<i>45,724</i>
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	323,669	291,670
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	55,449	29,240
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bàng, dự phòng giảm giá chứng khoán)	674	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	1,121,978	967,923

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	31/12/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Lợi nhuận trước thuế TNDN	145,897	116,966
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
-Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(3,031)	(5,457)
-Chi phí không được khấu trừ cho mục đích thuế	2,674	2,496
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh thông thường	145,540	114,005
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	29,108	25,081
Tổng chi phí thuế TNDN	29,108	25,081

VI- Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**30. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý tại quỹ	708,369	564,169
Tiền gửi tại NHNN	2,364,806	6,084,391
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	3,929,588	1,081,723
Tiền gửi các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	6,826,080	8,145,700
	13,828,843	15,875,983

VII- Các thông tin khác

31. Tình hình thu nhập cán bộ, công nhân viên

	2016 triệu đồng	2015 triệu đồng
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	2,661	2,520
II. Thu nhập của cán bộ (triệu đồng)	-	-
1. Tổng quỹ lương	403,343	343,852
2. Tiền thưởng	3,967	1,443
3. Thu nhập khác	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	407,310	345,295
5. Tiền lương bình quân tháng	12.63	11.37
6. Thu nhập bình quân tháng	12.76	11.42

32. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư cuối kỳ tại 31/12/2015 triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ tại 31/12/2016 triệu đồng
		Số phải nộp triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	
1. Thuế giá trị gia tăng	1,169	5,820	6,044	945
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,424	27,863	26,955	18,333
3. Các loại thuế, phí khác	1,548	18,389	18,390	1,548
Tổng	20,142	52,073	51,389	20,826

33. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	1,290,130	1,508,618
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	627,427	463,699
Bảo lãnh khác	662,703	1,044,919

34. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các khoản lãi và phí phải thu, các khoản phải thu và các tài sản Có khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ cho mục đích kinh doanh, và các loại tài sản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các loại tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công nợ tài chính

Công nợ tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro, các giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các khoản công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

a) Một khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng phân loại công nợ tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Các công cụ tài chính của Ngân hàng được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

	Giá trị ghi sổ	
	(Không bao gồm dự phòng)	
	31/12/2016	31/12/2015
	triệu đồng	triệu đồng
Tài sản tài chính		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	708,369	564,169
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	2,364,806	6,084,391
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	15,215,142	11,892,423
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Cho vay khách hàng	58,988,895	42,805,631
Mua nợ	63,818	63,818
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán nợ	20,343,674	17,662,925
Đầu tư dài hạn khác	183,187	183,187
Các khoản phải thu	1,239,057	1,505,559
Các khoản lãi, phí phải thu	2,130,200	1,909,070
Tài sản Có khác	-	-
Tổng	101,237,148	82,671,173
Công nợ tài chính		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	348,189	181,477
Tiền gửi và vay các TCTD khác	20,779,034	18,073,040
Tiền gửi của khách hàng	72,130,806	57,018,437
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	65,794	14,315
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	393	16,033
Phát hành giấy tờ có giá	2,900,000	2,900,000
Các khoản lãi, phí phải trả	1,187,167	649,110
Các khoản phải trả và công nợ khác	84,021	135,569
Tổng	97,495,404	78,987,981

VIII- Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

35. Rủi ro thị trường

35.1 Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ.

Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ để hạch toán các hoạt động của mình. Do các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam, báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Rủi ro này bao gồm cả các tài sản và công nợ bằng tiền của Ngân hàng có gốc không phải bằng loại đồng tiền hạch toán của Ngân hàng. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

Tài ngày 31 tháng 12 năm 2016	Quy đổi VND (triệu đồng)				Tổng (triệu đồng)
	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	VND	Ngoại tệ khác được quy đổi	
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	23,559	93,581	585,979	5,250	708,369
Tiền gửi tại NHNN	-	229,347	2,135,458	-	2,364,806
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	87,577	2,099,106	13,025,016	3,443	15,215,142
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng - gộp	14,444	2,505,411	56,469,040	-	58,988,895
Mua nợ	-	-	63,818	-	63,818
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	20,343,674	-	20,343,674
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	183,187	-	183,187
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	637,291	-	637,291
Tài sản có khác	11,362	167,725	5,864,823	-	6,043,910
Tổng tài sản	136,942	5,095,171	99,308,286	8,693	104,549,092
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	348,189	-	348,189
Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng	14,070	1,282,248	19,482,716	-	20,779,034
Tiền gửi của khách hàng	220,052	6,257,027	65,653,670	58	72,130,806
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(96,296)	(1,723,083)	1,885,173	-	65,794
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	393	-	393
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2,900,000	-	2,900,000
Các khoản nợ khác	353	5,084	1,265,751	-	1,271,188
Vốn và các quỹ	-	-	5,879,831	-	5,879,831
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	138,179	5,821,275	97,415,724	58	103,375,235
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1,237)	(726,104)	1,892,562	8,635	1,173,857

35.2 Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á

25 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,

Thành phố Hà Nội

Báo cáo Tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Quá hạn (triệu đồng)	Không chịu lãi (triệu đồng)	Đến 1 tháng (triệu đồng)	Từ 1-3 tháng (triệu đồng)	Từ 3-6 tháng (triệu đồng)	Từ 6-12 tháng (triệu đồng)	Từ 1-5 năm (triệu đồng)	Trên 5 năm (triệu đồng)	Tổng (triệu đồng)
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	708,369	-	-	-	-	-	-	708,369
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2,364,806	-	-	-	-	-	2,364,806
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác gộp	-	-	7,895,201	6,919,942	400,000	-	-	-	15,215,142
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	1,906,626	-	1,899,742	1,515,030	2,072,625	5,109,662	28,411,410	18,073,800	58,988,895
Mua nợ	63,818	-	-	-	-	-	-	-	63,818
Chứng khoán đầu tư	-	4,577,746	-	-	962,369	1,051,122	8,744,417	5,008,020	20,343,674
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	183,187	-	-	-	-	-	-	183,187
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	637,291	-	-	-	-	-	-	637,291
Tài sản có khác	-	6,043,910	-	-	-	-	-	-	6,043,910
Tổng tài sản	1,906,626	12,150,502	12,159,749	8,434,971	3,434,994	6,160,784	37,155,827	23,081,820	104,549,092
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	25,240	60,968	72,367	189,615	-	-	348,189
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	-	-	12,041,815	6,928,975	1,808,244	-	-	-	20,779,034
Tiền gửi của khách hàng	-	-	18,125,107	12,462,448	7,527,726	6,274,258	27,730,867	10,401	72,130,806
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	65,794	-	-	-	-	-	-	65,794
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	393	-	393
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	2,900,000	2,900,000
Các khoản nợ khác	-	1,271,188	-	-	-	-	-	-	1,271,188
Tổng nợ phải trả	-	1,336,982	30,192,161	19,452,390	9,408,338	6,463,872	27,731,260	2,910,401	97,495,404
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	1,906,626	10,813,520	(18,032,412)	(11,017,419)	(5,973,344)	(303,089)	9,424,568	20,171,419	7,053,688

35.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời gian còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng, theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Tại ngày 31/12/2016	Quá hạn (triệu đồng)		Trong hạn (triệu đồng)				Tổng cộng (triệu đồng)
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	708,369	-	-	-	708,369
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2,364,806	-	-	-	2,364,806
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	7,895,201	6,919,942	400,000	-	15,215,142
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	1,666,269	240,357	1,899,742	1,515,030	7,182,287	28,411,410	58,988,895
Mua nợ	63,818	-	-	-	-	-	63,818
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác	-	-	313,752	684,365	2,393,901	2,651,893	6,043,910
Tổng tài sản	1,730,087	240,357	13,181,870	9,119,336	11,989,679	39,807,720	104,549,092
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	25,240	60,968	72,367	189,615	348,189
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	-	-	12,041,815	6,928,975	1,808,244	-	20,779,034
Tiền gửi của khách hàng	-	-	18,125,107	12,462,448	13,801,984	27,730,867	72,130,806
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	49,797	15,997	-	-	65,794
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	393	393
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	265,126	335,862	582,422	87,778	1,271,188
Các khoản nợ khác	-	-	30,507,084	19,804,249	16,265,018	28,008,652	97,495,404
Nợ phải trả	1,730,087	240,357	(17,325,215)	(10,684,913)	(4,275,339)	11,799,068	7,053,688
Mức chênh lệch thanh khoản ròng							

36. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 20 tháng 02 năm 2017.

Người lập



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lặng Bảo Khánh

